

CÔNG NGHIỆP

INDUSTRY

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
171 Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	391
172 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	394
173 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	395

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP NĂM 2021

Do tác động tiêu cực của dịch Covid-19, Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2021 giảm so với năm 2020. Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2021 giảm 8,50% so với năm trước (năm 2020 tăng 1,75%), trong đó: ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 9,39% (năm 2020 tăng 1,47%); ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 3,49% (năm 2020 tăng 3,09%); cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 4,92% (năm 2020 tăng 11,22%); ngành khai khoáng giảm 23,25% (năm 2020 tăng 3,14%).

Hầu hết sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh có khối lượng sản xuất giảm so với năm trước. Cụ thể: cát sỏi các loại giảm 26,67%; thủy sản đông lạnh giảm 5,46%; gạo, ngô xay xát giảm 4,04%; bánh phòng tôm giảm 7,0%; thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản giảm 7,26%; quần, áo may sẵn giảm 9,0%; thuốc viên các loại giảm 8,0%;...

INDUSTRY PRODUCTION IN 2021

Due to the negative effects of Covid-19 pandemic, the Index of industrial production (IIP) in 2021 decreased in comparison with the last year. The IIP in 2021 decreased by 8.50% compared to the previous year (up 1.75% in 2020), of which the manufacturing decreased by 9.39% (up 1.47% in 2020); the electricity, gas steam and air conditioning supply increased by 3.49% (up 3.09% in 2020); the water supply, sewerage, waste management and remediation activities increased by 4.92% (up 11.22% in 2020); the mining and quarrying decreased by 23.25% (up 3.14% in 2020).

Most of the province's major industrial products had a lower production volume compared to the previous year: Sand, pebbles (-26.67%); Frozen aquatic products (-5.46%); Milling rice, maize (-4.04%); Shrimp chips (-7.0%); Food for cattle, poultry and fisheries (-7.26%); Garment (-9.0%); Medicinal tables (-8.0%);...

171

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	108,38	107,16	108,30	101,75	91,50
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	109,46	102,30	127,56	103,14	76,75
05. Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-	-
08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	109,46	102,30	127,56	103,14	76,75
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support services activities</i>	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	108,16	107,43	107,92	101,47	90,61
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	108,81	111,31	108,98	100,22	91,80
11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	102,67	98,28	3565,6	187,94	77,20
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	103,74	109,80	109,18	81,25	82,23
13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	105,33	118,20	103,50	103,39	32,83
14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	103,72	113,25	118,53	129,73	90,66
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	103,20	122,80	118,34	142,89	122,39
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	101,75	114,08	126,41	121,61	97,84

171 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)**
phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	101,44	106,70	127,56	102,92	86,70
18. In và sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	103,72	92,49	106,59	123,28	91,43
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	103,74	103,20	103,22	100,20	87,59
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	104,34	105,60	105,69	98,68	67,72
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	105,68	100,71	82,31	92,79	73,08
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	104,64	112,60	105,18	96,85	101,80
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	106,90	107,71	108,58	98,33	75,91
24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	-	-	-	-	-
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	103,74	118,04	107,98	106,18	105,87
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	-	-	-	-
27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	103,72	103,90	103,78	99,17	91,12
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	105,14	124,65	91,11	90,79	92,33
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	103,50	111,54	75,58	91,56	49,01

171 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)**
phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) *Index of industrial production by industrial activity*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2018	2019	2020	2021
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	103,68	107,60	80,81	77,72	69,74
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	103,72	103,80	103,39	96,78	89,39
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	107,77	102,32	122,94	99,00	73,58
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	107,79	112,41	110,72	81,94	44,22
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	107,80	108,61	111,88	103,09	103,49
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	107,80	108,61	111,88	103,09	103,49
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	106,31	108,63	111,89	111,22	104,92
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	107,36	108,92	113,28	112,30	105,02
37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewage treatment activities</i>	-	-	-	-	-
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	105,58	102,67	80,87	77,63	100,75
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-

172 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2018	2019	2020	2021
Cát sỏi các loại <i>Sand, pebbles</i>	1000 m ³	8.701	8.054	8.366	8.650	6.343
Thủy sản đông lạnh <i>Frozen aquatic products</i>	Tấn <i>Ton</i>	235.333	290.923	312.697	324.344	306.650
Gạo, ngô xay xát <i>Minlling rice, maize</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	2.673	2.875	2.932	2.699	2.590
Bánh phồng tôm <i>Shrimp chips</i>	Tấn <i>Ton</i>	12.546	17.009	17.720	14.065	13.080
Thức ăn gia súc, thủy sản <i>Animal feed and aquaculture</i>	Tấn <i>Ton</i>	1.500.838	1.756.042	1.901.200	1.971.295	1.828.100
Quần áo may sẵn <i>Garment</i>	1000 cái <i>Thous. pcs.</i>	7.010	8.166	8.320	8.152	7.418
Thuốc viên các loại <i>Medicinal tables</i>	1000 viên <i>Thous. pills</i>	2.698.270	2.689.310	2.286.030	1.792.900	1.649.468

173 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2018	2019	2020	2021
Cát sỏi các loại <i>Sand, pebbles</i>	1000 m ³	8.701	8.054	8.366	8.650	6.343
Nhà nước - <i>State</i>	"	7.528	6.434	7.282	8.650	6.343
Ngoài Nhà nước - <i>Non- state</i>	"	1.173	1.620	1.084	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Thủy sản đông lạnh <i>Frozen aquatic products</i>	Tấn <i>Ton</i>	235.333	290.923	312.697	324.344	306.650
Nhà nước - <i>State</i>	"	6.928	3.384	10.781	5.578	5.450
Ngoài Nhà nước - <i>Non- state</i>	"	228.405	287.539	301.916	318.766	301.200
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Gạo, ngô xay xát <i>Minlling rice, maize</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	2.673	2.875	2.932	2.699	2.590
Nhà nước - <i>State</i>	"	298	191	88	90	91
Ngoài Nhà nước - <i>Non- state</i>	"	2.287	2.524	2.764	2.527	2.418
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	88	160	80	82	81
Bánh phồng tôm <i>Shrimp chips</i>	Tấn <i>Ton</i>	12.546	17.009	17.720	14.065	13.080
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non- state</i>	"	12.546	17.009	17.720	14.065	13.080
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

173 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2018	2019	2020	2021
Thức ăn gia súc, thủy sản <i>Food for cattle, fisheries</i>	Tấn <i>Ton</i>	1.500.838	1.756.042	1.901.200	1.971.295	1.828.100
Nhà nước - <i>State</i>	"	15.415	10.623	28.120	20.914	20.400
Ngoài Nhà nước - <i>Non- state</i>	"	1.295.220	1.497.565	1.611.540	1.670.882	1.537.200
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	190.203	247.854	261.540	279.499	270.500
Quần áo may sẵn <i>Garment</i>	1000 cái <i>Thous.pcs.</i>	7.010	8.166	8.320	8.152	7.418
Nhà nước - <i>State</i>	"	2.005	2.086	2.120	2.079	1.906
Ngoài Nhà nước - <i>Non- state</i>	"	5.005	6.080	6.200	6.073	5.512
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Thuốc viên các loại <i>Medicinal tables</i>	1000 viên <i>Thous.pills</i>	2.698.270	2.689.310	2.286.030	1.792.900	1.649.468
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non- state</i>	"	2.698.270	2.689.310	2.286.030	1.792.900	1.649.468
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-